

**DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02**

**Căn cứ:**

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 7.02.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua báo cáo của HĐQT về tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

| TT        | CÁC CHỈ TIÊU                             | ĐVT                    | NĂM 2018          |                   |               |
|-----------|--|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|           |  |                        | KH (đ/c)          | TH                | Tỷ lệ %       |
| <b>A</b>  | <b>Giá trị SXKD</b>                      | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>18.040.342</b> | <b>17.938.508</b> | <b>99,43%</b> |
| 1         | Giá trị sản xuất điện thương mại         | 10 <sup>3</sup> đ      | 18.040.342        | 17.704.786        |               |
| 2         | Giá trị ngoài xây lắp và kinh doanh khác | 10 <sup>3</sup> đ      |                   | 233.722           |               |
| <b>B</b>  | <b>Doanh thu bán điện</b>                | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>16.400.311</b> | <b>16.095.260</b> | <b>98,14%</b> |
| 1         | Sản lượng điện                           | Kwh                    | 16.588.712        | 15.584.451        |               |
| 2         | Doanh thu bán điện                       | 10 <sup>3</sup> đ      | 16.400.311        | 16.095.260        |               |
| <b>C</b>  | <b>Chi phí</b>                           | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>22.950.704</b> | <b>20.378.187</b> | <b>88,79%</b> |
| <b>C1</b> | <b>Các khoản chi phí</b>                 | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>14.078.204</b> | <b>12.676.046</b> | <b>90,04%</b> |
| 1         | Chi phí nhân công vận hành               | 10 <sup>3</sup> đ      | 1.558.959         | 576.857           |               |
| 2         | Chi phí sản xuất chung                   | 10 <sup>3</sup> đ      | 10.535.506        | 8.672.763         |               |
| -         | Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 10 <sup>3</sup> đ      | 6.481.951         | 5.287.900         |               |
| 3         | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 10 <sup>3</sup> đ      | 5.210.138         | 3.454.926         |               |
| -         | Chi phí tiền lương và                    | 10 <sup>3</sup> đ      | 3.165.392         | 2.035.756         |               |

| TT        | CÁC CHỈ TIÊU                              | ĐVT                       | NĂM 2018          |                   |                |
|-----------|---|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
|           |   |                           | KH (đ/c)          | TH                | Tỷ lệ %        |
|           | <i>bảo hiểm xã hội</i>                    |                           |                   |                   |                |
| -         | <i>Chi phí vật liệu quản lý</i>           | $10^3$ đ                  | 250.390           | 256.422           |                |
| -         | <i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>          | $10^3$ đ                  | 83.050            | 83.304            |                |
| -         | <i>Thuế và lệ phí</i>                     | $10^3$ đ                  | 240.000           | 75.863            |                |
| -         | <i>Chi phí dịch vụ thuê ngoài</i>         | $10^3$ đ                  | 278.510           | 188.136           |                |
| -         | <i>Chi phí dự phòng</i>                   | $10^3$ đ                  | 300.000           |                   |                |
| -         | <i>Chi bằng tiền khác</i>                 | $10^3$ đ                  | 888.795           | 815.446           |                |
| <b>C2</b> | <b>Chi phí lãi vay</b>                    | <b><math>10^3</math>đ</b> | <b>8.872.500</b>  | <b>7.702.141</b>  | <b>86,80%</b>  |
| <b>D</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>               | <b><math>10^3</math>đ</b> | <b>-6.550.000</b> | <b>-2.479.414</b> | <b>37,87%</b>  |
| <b>E</b>  | <b>Lao động và tiền lương</b>             |                           |                   |                   |                |
| -         | Tổng số CBCNV bình quân                   | Người                     | 45                | 43                |                |
| -         | Tiền lương bq CBCNV/tháng/người           | $10^3$ đ                  | 12.500            | 8.827             | 70,60%         |
| <b>F</b>  | <b>Giá trị đầu tư</b>                     | <b><math>10^3</math>đ</b> | <b>82.499.457</b> | <b>89.476.051</b> | <b>108,45%</b> |
| -         | <b>Dự án thủy điện Nậm Thi 1</b>          | <b><math>10^3</math>đ</b> | <b>13.269.511</b> | <b>0</b>          |                |
|           | <i>Chi phí tư vấn, khảo sát</i>           | $10^3$ đ                  | 1.624.000         |                   |                |
|           | <i>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</i> | $10^3$ đ                  | 1.645.511         |                   |                |
|           | <i>Chi phí xây dựng</i>                   | $10^3$ đ                  | 10.000.000        |                   |                |
| -         | <b>Dự án thủy điện Nậm Thi 2</b>          | <b><math>10^3</math>đ</b> | <b>69.179.946</b> | <b>89.476.051</b> | <b>129,34%</b> |
|           | <i>Chi phí tư vấn, khảo sát</i>           | $10^3$ đ                  | 0                 | 315.000           |                |
|           | <i>Chi phí quản lý dự án</i>              | $10^3$ đ                  | 5.210.138         | 2.569.666         |                |
|           | <i>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</i> | $10^3$ đ                  | 700.000           | 1.408.118         |                |
|           | <i>Chi phí xây dựng</i>                   | $10^3$ đ                  | 25.775.083        | 41.147.509        |                |
|           | <i>Chi phí thiết bị</i>                   | $10^3$ đ                  | 29.942.931        | 32.490.130        |                |
|           | <i>Chi phí lãi vay</i>                    | $10^3$ đ                  | 5.373.794         | 8.917.627         |                |



| TT | CÁC CHỈ TIÊU             | ĐVT               | NĂM 2018  |           |         |
|----|--------------------------|-------------------|-----------|-----------|---------|
|    |                          |                   | KH (đ/c)  | TH        | Tỷ lệ % |
|    | Chi phí khác             | 10 <sup>3</sup> đ | 2.478.000 | 2.628.000 |         |
| E  | Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ | 10 <sup>3</sup> đ | 0         | 0         |         |

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 2: Thông qua báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận.**

- Đại hội đã nhất trí thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC số: 280319002/BCTC.KT5 ngày 28 tháng 03 năm 2018 như sau:

|                                       |                              |
|---------------------------------------|------------------------------|
| * Tổng tài sản tính đến 31/12/2017:   | <b>301.952.324.858</b> đồng. |
| + Tài sản ngắn hạn:                   | 51.263.838.458 đồng.         |
| + Tài sản dài hạn:                    | 250.688.486.400 đồng.        |
| * Tổng nguồn vốn tính đến 31/12/2017: | <b>301.952.324.858</b> đồng. |
| + Nợ phải trả:                        | 189.691.768.458 đồng.        |
| + Vốn chủ sở hữu:                     | 112.260.556.400 đồng.        |

Đại hội thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty Kiểm toán được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 3: Thông qua báo cáo phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018:**

- Phương án phân phối lợi nhuận:  
Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2018(lỗ): - 2.479.413.986 đồng  
Do lợi nhuận năm 2018 là số âm nên Công ty không đủ điều kiện phân phối lợi nhuận.

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 4: Phê duyệt kế hoạch năm 2019 như sau:**

| TT | CÁC CHỈ TIÊU           | ĐVT               | Kế hoạch năm 2019 |
|----|------------------------|-------------------|-------------------|
| A  | Sản lượng và doanh thu | 10 <sup>3</sup> đ | 39.648.424        |
| 1  | Sản lượng điện         | Kwh               | 31.368.800        |

| TT        | CÁC CHỈ TIÊU                       | ĐVT                    | Kế hoạch năm 2019 |
|-----------|------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 2         | Doanh thu điện trước thuế          | 10 <sup>3</sup> đ      | 39.648.424        |
| <b>B</b>  | <b>Các khoản chi phí</b>           |                        | <b>41.402.137</b> |
| <b>C1</b> | <b>Các khoản chi phí</b>           | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>23.978.565</b> |
| 1         | Chi phí nhân công vận hành         | 10 <sup>3</sup> đ      | 2.316.031         |
| 2         | Chi phí sản xuất chung             | 10 <sup>3</sup> đ      | 19.416.032        |
| -         | Chi phí khấu hao TSCĐ              | 10 <sup>3</sup> đ      | 11.497.752        |
| 3         | Chi phí quản lý doanh nghiệp       | 10 <sup>3</sup> đ      | 2.246.502         |
| <b>C2</b> | <b>Chi phí lãi vay</b>             | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>17.423.572</b> |
| <b>D</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>-1.754.000</b> |
| <b>E</b>  | <b>Lao động và tiền lương</b>      |                        |                   |
| -         | Tổng số CBCNV bình quân            | Người                  | 26                |
| -         | Tiền lương bq CBCNV/tháng/người    | 10 <sup>3</sup> đ      | 12.500            |
| <b>F</b>  | <b>Kế hoạch đầu tư</b>             | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>4.297.668</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Dự án thủy điện Nậm Thi 1</b>   | <b>10<sup>3</sup>đ</b> | <b>4.297.668</b>  |
| 1         | Chi phí tư vấn, khảo sát           | 10 <sup>3</sup> đ      |                   |
| 2         | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 10 <sup>3</sup> đ      | 3.000.000         |
| 3         | Chi phí xây dựng                   | 10 <sup>3</sup> đ      | 1.297.668         |

Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

**Điều 5:** Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS và thư ký năm 2018, phương án chi trả thù lao của HĐQT, BKS và thư ký năm 2019:

1/ Việc chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT công ty năm 2018 dự kiến là:

| TT | Tiền lương, thù lao khoán trong năm | Số người | Thành tiền (VNĐ) |
|----|-------------------------------------|----------|------------------|
| 1  | Chủ tịch Hội đồng quản trị          | 01       | 24.000.000       |
| 2  | Thành viên HĐQT                     | 02       | 36.000.000       |
| 3  | Trưởng Ban kiểm soát                | 01       | 18.000.000       |
| 4  | Thành viên Ban kiểm soát            | 02       | 24.000.000       |



|                   |        |    |                    |
|-------------------|--------|----|--------------------|
| 5                 | Thư ký | 01 | 12.000.000         |
| <b>Tổng cộng:</b> |        |    | <b>114.000.000</b> |

**2/ Phương án chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT Công ty năm 2019.**

Năm 2019 Công ty tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 và quản lý vận hành phát điện nhà máy Nậm Thi 2, dựa trên chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch tiến độ của dự án xây dựng phương án chi trả thù lao kiêm nhiệm của HĐQT, BKS như sau:

**a) Hoàn thành đúng tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:**

- Mức thù lao đối với Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm là: 3.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên HĐQT, Trưởng BKS là : 2.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên BKS, thư ký HĐQT là: 1.500.000đ/người/tháng

**b) Hoàn thành 80% tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:**

- Mức thù lao đối với Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm là: 2.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên HĐQT, Trưởng BKS là : 1.500.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên BKS, thư ký HĐQT là: 1.000.000đ/người/tháng

**c) Hoàn thành <80% tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:**

- Mức thù lao đối với Chủ tịch kiêm nhiệm là: 1.500.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên HĐQT, Trưởng BKS là : 1.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên BKS, thư ký HĐQT là: 500.000đ/người/tháng

**d) Khi dự án hoàn thành vượt tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch:** Công ty sẽ trình Đại hội cổ đông phương án chi trả bổ xung mức thù lao trong năm và có kế hoạch khen thưởng cho Ban lãnh đạo Công ty.

**Ghi chú:**

- Điều kiện hưởng thù lao: Hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Phương thức thanh toán thù lao:
  - + Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT được trả theo quý và hạch toán vào chi phí quản lý Công ty.
  - + Cuối năm căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiến độ của dự án và các chỉ tiêu kế hoạch trong năm của Công ty để quyết toán mức chi trả thù lao cả năm.

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 6: Thông qua báo cáo hoạt động và thẩm định của Ban kiểm soát về công tác quản lý Công ty của HĐQT và Tổng giám đốc Công ty năm 2018.**

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 7: Thông qua báo cáo tình hình tổ chức nhân sự thuộc thẩm quyền ĐHCĐ nhiệm kỳ (2015-2020).**



*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 8: Phương án tăng vốn điều lệ:**

Do điều kiện thực tế của Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 và các quy định của Luật chứng khoán do vậy Công ty chỉ được tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ

- 1. Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- 2. Mệnh giá cổ phiếu:** Theo mệnh giá của cổ phiếu
- 3. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:** 7.400.000 ( Bảy triệu bốn trăm nghìn ) cổ phiếu

**4. Tổng giá trị dự kiến phát hành:** 74.000.000.000 đồng ( Bảy mươi bốn tỷ đồng )

**5. Đối tượng phát hành:** Cổ phần chào bán trong đợt phát hành riêng lẻ này sẽ được chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư thuộc các đối tượng sau

- Các cổ đông chiến lược, các cán bộ chủ chốt của Công ty, CBCNV trong Công ty, các cổ đông hiện hữu của Công ty có nhu cầu.

- Các nhà đầu tư khác được lựa chọn trên cơ sở thỏa mãn một hoặc một số tiêu chí sau:

+ Các nhà đầu tư bày tỏ thiện chí hợp tác trong quá trình đàm phán việc mua bán cổ phiếu, đồng thời có năng lực tài chính, đảm bảo sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo quy định;

+ Các nhà đầu tư có chiến lược và văn hóa kinh doanh phù hợp, không có xung đột về lợi ích với chiến lược phát triển của Công ty và thể hiện cam kết gắn bó lợi ích với sự phát triển của Công ty;

+ Các nhà đầu tư có đóng góp quan trọng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**6. Phương thức phát hành:** Chào bán riêng lẻ (dưới 100 nhà đầu tư)

**7. Xử lý số cổ phiếu không phân phối hết phát sinh (nếu có)**

Trường hợp kết thúc đợt chào bán, số lượng cổ phiếu không được các nhà đầu tư dự kiến đăng ký mua hết (nếu có) HĐQT sẽ điều chỉnh giảm tổng số lượng cổ phần phát hành theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã được phân phối trong đợt phát hành.

**8. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu**

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu, dự kiến là 74.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Thi 1.

**9. Thời gian thực hiện dự kiến:** Quý 4/2019 hoặc Quý I/2020

**10. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị**

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT Công ty lựa chọn thời điểm thực hiện kế hoạch tăng vốn, lựa chọn danh sách các nhà đầu tư, phân phối số lượng cổ phần cho các cổ đông và thực hiện các công việc cần thiết nhằm triển khai thực hiện, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, của Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 9: Ủy quyền cho HĐQT phê duyệt các nội dung:**

- Lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2019.

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

- Xem xét tình hình thực tế nhiệm vụ sản xuất kinh doanh để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 cho phù hợp với thực tế (nếu có sự thay đổi)

*Biểu quyết nhất trí thông qua với .....cổ phần, đạt .....số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.*

**Điều 10: Điều khoản thi hành**

Các ông Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các cổ đông của Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo đúng chức năng nhiệm vụ hoạt động của mình, theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 7.02.

**Nơi nhân:**

- Như điều 10
- Các cổ đông
- Website Công ty
- Lưu VP/HĐQT

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA-CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Văn Bút**